

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2019/DS-PT

Ngày: 03/7/2019

*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiện

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Linh

Bà Bùi Thị Nguyễn

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dự - Thư ký Tòa án nhân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà T.T.B.H, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Tổ 16, ấp Đông Phú 1, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang - Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ông Lại Văn Giang, là luật sư, Văn phòng luật sư Hồ Hoàng Phương thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang - Có mặt

2.Bị đơn: Bà Đ.T.L, sinh năm 1948

Ông N.N.T, sinh năm 1981

Cùng nơi cư trú: Tổ 16, ấp Đông Phú 1, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang - Cùng có mặt

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà B.T.K.P, sinh năm 1972 - vắng mặt

3.2 Ông T.V.T2 (T.V.Đ), sinh năm 1971- Vắng mặt

Ông T bà P đồng ủy quyền cho bà Đ.T.L (bà L có mặt)

3.3 Bà N.T.N, sinh năm 1968- Vắng mặt

Nơi cư trú: ấp Vĩnh An, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang

3.4. Ông N.N.N2, sinh năm 1971 - vắng mặt

Nơi cư trú: ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành, An Giang

3.5. Ông N.N.V, sinh năm 1971 - vắng mặt

Nơi cư trú: ấp 1 Trung Phú 2, xã Vĩnh Phú, huyện Thoại Sơn, An Giang.

3.6. Bà N.K.T, sinh năm 1973 - vắng mặt

Nơi cư trú: ấp Tây Bình B, xã Vĩnh Chánh, huyện Thoại Sơn, An Giang.

3.7. Bà N.T.T, sinh năm 1976 - vắng mặt

Nơi cư trú: 416 Lầu 1 đường Hàm Tử, phường 6, quận 5, Tp Hồ Chí Minh

3.8. Bà N.T.N2, sinh năm 1985 - vắng mặt

Nơi cư trú: ấp Tây Huê 2, xã Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bà N.T.N, ông N.N.N2, ông V, bà N.K.T, bà N.T.T, bà N.T.N2 đồng ủy quyền cho ông N.N.T (ông T.N.T có mặt)

3.9. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Hòa Long IV, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành An Giang.

3.10. Ông Đ.T.Đ, sinh năm 1972 - vắng mặt

3.11. Bà Đ.T.Đ, sinh năm 1976 - vắng mặt

3.12. Bà Đ.T.N.T, sinh năm 1978 - vắng mặt

3.13. Bà Đ.T.C.T2, sinh năm 1981 - vắng mặt

3.14. Bà Đ.T.C.T3, sinh năm 1983 - vắng mặt

3.15. Ông Đ.V.C, sinh năm 1986 - vắng mặt

3.16. Ông Đ.V.T, sinh năm 1988 - vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Ấp Đông Phú 1, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành tỉnh An Giang.

Ông Đ và bà Đ, bà T, bà T, bà Th, ông Ch, ông T đồng ủy quyền cho b T.T.B.H (bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án sau:

Nguyên đơn bà T.T.B.H trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của chồng bà tên Đ.V.N được thừa hưởng từ cha mẹ và ông N đã được chính quyền cũ cấp giấy chứng thư quyền sở hữu từ năm 1972. Sau đó bà và ông N kết hôn và sử dụng ổn định, đến năm 2003 thì được UBND huyện Châu Thành cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 2.845 m² do bà và ông N cùng đứng tên QSDĐ. Đến năm 2007 ông N chết, bà và các con tiếp tục sử dụng phần diện tích đất trên, đến năm 2011 thì bà L và bà H (mẹ ông T) có tranh chấp đối với phần đất sau hậu bà đang sử dụng, cụ thể bà L chiếm dụng diện tích đất 187.7 m², bà H chiếm dụng 190.60 m², sau khi bà H chết thì ông T là con tiếp tục chiếm dụng phần đất

này, hiện nay hai phần đất này bà L và ông T không có trực tiếp sử dụng mà cho bà B.T.K.P và ông T.V.Đ sử dụng. Nay bà yêu cầu bà L, ông T, bà P, ông Đ phải có trách nhiệm liên đới trả lại phần đất đã chiếm dụng, bà thống nhất theo kết quả đo đạc thực tế ngày 23/9/2014 của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Thành, bà yêu cầu buộc ông N.N.T và bà Đ.T.L trả lại cho bà đủ diện tích được cấp giấy là 2.845.3m²

Bà xin rút lại đối với yêu cầu ông T và bà L mỗi người phải bồi hoàn số tiền cho bà do sử dụng đất để trồng hoa màu là 1.000.000đ/năm (thời gian tính từ năm 2011 cho đến nay).

Đồng bị đơn bà Đ.T.L trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha bà tên Đ.T.K (chết năm 1987) và mẹ C.T.T (chết năm 1970) cho bà từ năm 1970, lúc cho chỉ nói miệng chứ không có làm giấy tờ' (cho cả phần mặt tiền và sau hậu), từ năm 1975 bà sử dụng ổn định phần đất đó đến năm 2003 UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà diện tích đất 177,10 m², phần đất sau hậu bà chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, nay bà H khởi kiện yêu cầu bà trả diện tích đất là 187.70 m² bà đang sử dụng bà không đồng ý, việc ông N và H được cấp giấy chứng nhận QSDĐ bà không hay biết, nay bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06151 QSDĐ/hG ngày 09/03/2004 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang cấp cho ông Đ.V.N và bà T.T.B.H diện tích 2.845m². Bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được tiếp tục diện tích đất 187.70m² sau hậu như hiện trạng. Bà xin rút lại yêu cầu bồi hoàn cho bà lại số tiền là 10.000.000đ để được tiếp tục sử dụng phần đất đang tranh chấp.

Việc bà H rút lại yêu cầu bồi hoàn số tiền 1.000.000/năm do bà sử dụng trên đất, bà không có ý kiến.

Ông N.N.T trình bày: nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông bà ngoại tên Đ.T.K và C.T.T cho ba ông tên N.V.H2 (chết năm 2003), mẹ Đ.T.H (chết năm 2014) cho từ năm 1968, lúc cho chỉ nói miệng không làm giấy tờ (cho cả phần mặt tiền và sau hậu), ba mẹ ông sử dụng ổn định đến năm 2003 thì được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ do ông N.V.H đứng tên diện tích 235.40m², phần đất sau hậu thì chưa được cấp giấy chứng nhận, nay bà H yêu cầu ông trả lại phần diện tích đất sau hậu là 190.60m² ông không đồng ý, ông yêu cầu được công nhận phần diện tích đất này là của ông để ông được tiếp tục sử dụng, vì đất này là đường đi duy nhất ra phần mồ mả của ông bà phía sau và ba mẹ ông đã sử dụng ổn định từ trước cho đến nay, hiện tại phần đất sau hậu ông cho bà P và ông Đ sử dụng để trồng rau, ông là người trực tiếp quản lý chứ bà P ông Đạt không có liên quan gì. Ông thống nhất với yêu cầu của bà L là yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06151 QSDĐ/hG ngày 09/03/2004 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang cấp cho ông Đ.V.N và bà T.T.B.H diện tích 2.845m². Ông xin rút lại yêu cầu bồi hoàn cho bà H 10.000.000đ để được tiếp tục sử dụng phần đất đang tranh chấp.

Việc bà H rút lại yêu cầu ông bồi hoàn số tiền 1.000.000đ/năm do ông sử dụng trên đất, ông không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:

Tại văn bản số 746/UBND-NC ngày 17/10/2018 ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có ý kiến trình bày: Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ.V.N và bà T.T.B.H Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định, về nội dung tranh chấp giữa các bên, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành không có ý kiến. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành xin được vắng mặt tại các phiên xét xử có liên quan đối với vụ kiện này.

- Bà B.T.K.P và ông T.V.T do bà Đ.T.L đại diện trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà L không có ý kiến gì khác.

- Các ông, bà: N.T.N1, N.N.N2, N.N.V, N.K.T2, N.T.T3, N.T.N do ông N.N.T đại diện trình bày: thống nhất với lời trình bày của ông T, không có ý kiến gì khác.

- Các ông, bà: Đ.T.Đ, Đ.T.Đ, Đ.T.N.T, Đ.T.C.T, Đ.T.C.T, Đ.V.P, Đ.V.T do bà T.T.B.H đại diện trình bày: thống nhất lời trình bày của bà H không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 176/2018/DS-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 184, Điều 227, 235, 244, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 12 khoản 3 Điều 155, khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015

- Các Điều 12, Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.T.B.H.

- + Buộc bà Đ.T.L, bà B.T.K.P, ông T.V.T phải giao lại cho các ông bà H, Đ, Đ, T, T, T, C,

Tân diện tích đất 187.7m² tại các điểm 11, 12, 16, 17;

- + Buộc ông N.N.T có trách nhiệm giao lại các ông bà H, Đ, Đ, T, T, T, C,

Tân diện tích đất 190.6m² tại các điểm 10, 11, 17, 19 (kèm theo bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 17/4/2015).

- Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ.T.L, ông N.N.T đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06151/hG cấp ngày 09/3/2004, thuộc tờ bản đồ số 24, thửa 34, diện tích 2.845.3m² do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Đ.V.N và bà T.T.B.H đứng tên.

- Về lệ phí đo đạc, lệ phí định giá tài sản: Bà Đ.T.L, bà B.T.K.P, ông T.V.T có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà T.T.B.H số tiền 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng). ông N.N.T có trách nhiệm trả lại cho bà T.T.B.H số tiền 750.000đ (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

- Về án phí:

- + Bà Đ.T.L, bà B.T.K.P, ông T.V.T phải có trách nhiệm liên đới nộp số

tiền 469.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông N.N.T phải chịu 476.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn lại cho bà T.T.B.H 331.200đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 05638 ngày 01/7/2014 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018 bà Đ.T.L và ông N.N.T có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu: Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử lại bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà T.T.B.H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà Đ.T.L và ông N.N.T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau trong việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn:

Về nguồn gốc đất các bên cùng xác nhận là của ông Đ.T.K và bà C.T.T để lại. Ông N là con sống chung trong gia đình nên được cha mẹ cho đất thể hiện tờ chứng thư năm 1972. Năm 2002 chủ trương của Nhà nước đo đạc đại trà để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể ngày 19/9/2002 trong đó bà L, ông H và bà H (cha mẹ ông T) cũng được đo đạc cùng ngày với ông N. Năm 2003 bà L và ông H bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2004 ông N mới được cấp giấy chứng nhận và các bên sử dụng ổn định từ đó.

Bà L và ông T cho rằng diện tích đất tranh chấp là ông K bà T đã cho bà L và ông H bà H, nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, mặt khác tại thời điểm đo đạc năm 2002 ông H, bà H và bà L cũng không có đăng ký kê khai phần diện tích đất này để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T cung cấp người làm chứng là ông N, bà L, tại phiên tòa ông N bà L trình bày cũng chỉ nghe nói cha mẹ cho đất chứ không xác định diện tích cụ thể.

Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự

+ Việc đề xuất hướng dẫn giải quyết vụ án: Các đương sự thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ K và cụ T để lại. Ngày 16/5/1972 ông Đ.V.N được cấp chứng thư sở hữu và chứng khoán, năm 2001 tiến hành đo đạc và năm 2004 Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà H, hồ

sơ cấp giấy có biên bản xác định ranh giới sử dụng Bà L và ông H cũng được đo đạc đất cùng ngày với ông N và năm 2003 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ.T.L và N.V.H. Bà L, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ông N và bà H, nhưng không có phần đất vườn tạp, bà L và ông T thừa nhận thời điểm đó ông H bà L không kê khai nên khi được cấp giấy ông bà cũng không có tranh chấp. Việc cụ K cho ông bà đất cũng chỉ là nói miệng, không có diện tích cụ thể và cũng không có chứng cứ chứng minh. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.H buộc bà L, bà P, ông T và ông T phải giao trả đất cho bà B.H và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L và ông T về yêu cầu hủy giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà H là có căn cứ.

Tuy nhiên, đây là tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là chưa chính xác. Tại phiên tòa bà L có yêu cầu xin được miễn do bà là người cao tuổi. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội, cần sửa bản án sơ thẩm về án phí cho chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông N.N.T và bà Đoàn.T.L; Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] .Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên ngày 23/10/2018, ngày 05/11/2018 bà L và ông T có đơn kháng cáo là trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] .Về nội dung kháng cáo: Ông N.N.T và bà Đ.T.L yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà .T.B.H về việc buộc ông, bà phải trả đất.

[3] .Về tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.

[4] .Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đ.T.L và ông N.N.T Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp các bên thừa nhận là của ông Đ.T.K và bà C.T.T (là cha mẹ ông N, bà L) để lại. Ông Đ.V.N được cha mẹ cho và đã được cấp cấp chứng thư quyền sở hữu và chứng khoán năm 1972. Ngày 19/9/2002, Trung tâm đo đạc địa chính tiến hành đo đạc, xác định ranh giới sử dụng đất, năm 2003 ông N bà H xin đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06151/hG cấp ngày 09/3/2004, thuộc tờ bản đồ số 24, thửa 34 diện tích 2.845.3m do ông Đ.V.N và bà T.T.B.H đứng tên.

Cùng ngày Trung tâm đo đạc địa chính cũng thực hiện việc đo đạc diện tích đất đang sử dụng theo chỉ dẫn của bà L và ông H, sau đo bà L và kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 (trước khi ông N bà H được cấp giấy). Bà L và ông T thừa nhận tại thời điểm đó ông H và bà Lương không có hướng dẫn đo đạc và không đăng ký kê khai phần đất này (đất tranh chấp), nên khi được cấp giấy ông ba cũng không có khiếu nại hay tranh chấp và việc ông K cho ông ba đất cũng chỉ nói miệng chứ không có chỉ diện tích cụ thể.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cung cấp người làm chứng là ông L. Văn N và bà Đ.T.L3, nhưng ông N và bà L2 trình bày cũng chỉ nghe cha mẹ là ông K bà C cho đất chứ không biết diện tích và vị trí đất cụ thể.

[6]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xử đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.T.B.H buộc bà Đ.T.L2, bà B.T.K.P ông T.V.T2 giao trả lại cho ông bà: H, Đ1, Đ2, T2, T3, T4, C, Tân diện tích đất 187,7 m²; buộc N.NT có trách nhiệm giao trả lại cho các ông bà: H, Đ1, Đ2, T1, T2, T3, C2, T diện tích đất 190,6 m² (Kèm theo bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Thành lập ngày 17/4/2015) là có căn cứ. Bà L và ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới sau khi xét xử sơ thẩm nên không được chấp nhận;

[7]. Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm có những thiếu sót như sau:

- Phần Quyết định của Bản án tuyên buộc giao trả đất nhưng không nêu chi tiết về thông tin diện tích đất là chưa chắc chắn về nội dung;

- Xác định chi phí đo đạc, chi phí định giá là lệ phí Tòa án là không chính xác mà phải xác định là chi phí tố tụng;

- Về áp dụng án phí dân sự chưa đúng, cụ thể: Đây là vụ án tranh chấp đòi tài sản quyền sử dụng đất, nhưng buộc bị đơn phải chịu án phí giá ngạch; bà Đ.T.L sinh năm 1948 thuộc diện được miễn giảm án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12326/2016/UBTVQHI4 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội, nhưng buộc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và buộc nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm; vụ án được thụ lý lần đầu ngày 01/7/2014. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị Quyết 326/12/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009.

Nhận thấy, phần thiếu sót này không làm ảnh hưởng nội dung vụ án, nên chỉ nêu ra để rút kinh nghiệm.

[8].Từ nhận định và phân tích nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của ông N.N.T và bà Đ.T.L; Sửa Bản án sơ thẩm về cách tuyên và án phí.

[9].Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10].Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên ông N.N.T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; bà Đ.T.L thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

-Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ.T.L và ông N.V.T; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 176/2018/DS-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về cách tuyên án và án phí.

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.T.B.H đối với bà Đ.T.L và ông N.N.T.

+ Buộc bà Đ.T.L, bà B.T.K.P, ông T.V.T2 (T.V.Đ3) phải trả lại cho các ông bà H, Đ1, Đ2, T2, T3, T4, Chương, Tân diện tích đất 187.7m² tại xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, tờ bản đồ số 24, thửa 34 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 06151/hG ngày 09/3/2004, của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Đ.V.N và bà T.T.B.H đứng tên; tại các điểm các điểm 11, 12, 16, 17 của Bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Thành lập ngày 17/4/2015;

+ Buộc ông N.N.T có trách nhiệm giao lại các cho ông bà H, Đ1, Đ2, T2, T3, T4, C, T diện tích đất 190.6m² tại xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Tờ bản đồ số 24, thửa 34 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 06151/hG ngày 09/3/2004, của ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Đ.V.N và bà T.T.B.H đứng tên; tại các điểm các điểm 10, 11, 17, 19 của Bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Thành lập ngày 17/4/2015;

(Kèm theo Bản án là Bản trích đo địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Thành lập ngày 17/4/2015).

- Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ.T.L và ông N.N.T đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06151/hG cấp ngày 09/3/2004, thuộc tờ bản đồ số 24, thửa 34 diện tích 2.845.3m² của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Đ.V.N và bà T.T.B.H đứng tên.

-Về chi phí tố tụng: Bà Đ.T.L, bà B.T.K.P, ông T.V.T2 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà T.T.B.H số tiền 750.000đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng), ông N.N.T có trách nhiệm trả lại cho bà T.T.B.H số tiền 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

-Về án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm:

+ Bà Đ.T.L được miễn án phí dân sự sơ thẩm,

+ B.T.K.P, ông T.V.T2 phải có trách nhiệm liên đới nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn) án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Ông N.N.T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn) án phí Dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm, nên được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008728 ngày 05/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông N.N.T được hoàn lại 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng)

+ Hoàn lại cho bà T.T.B.H 331.200 đồng (Ba trăm ba mươi một ngàn hai trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05638 ngày 01/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

+ Bà Đ.T.L được miễn án phí Dân sự phúc thẩm, nên được hoàn lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008729 ngày 05/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- TAND huyện Châu Thành;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thiện